

**CÔNG TY CỔ PHẦN LONG ĐẠO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LONG ĐẠO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LONG DAO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LONG DAO.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110243534

**3. Ngày thành lập:** 08/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 11, Thôn Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978421233 / 0982770396

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá); Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                          | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ động vật sống)                                                                                                                                                                                                               | 4620        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                    | 4649(Chính) |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                     | 4653        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) (Trừ đầu giá)                                                                                                     | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9521 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9522 |
| 17. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, quỹ tín dụng, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6619 |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7110 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 23. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                     | 2610 |
| 24. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                      | 2620 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                             | 2640 |
| 26. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                         | 2732 |
| 27. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                        | 2733 |
| 28. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                              | 2740 |
| 29. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                      | 2750 |
| 30. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                    | 2790 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                 | 7730 |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                        | 8110 |
| 34. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                          | 8121 |
| 35. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                              | 8129 |
| 36. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                          | 8211 |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                         | 3313 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                         | 3319 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 50. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 51. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 52. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 54. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                               | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện,<br>+ Đường dây thông tin liên lạc,<br>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>+ Đĩa vệ tinh,<br>+ Hệ thống chiếu sáng,<br>+ Chuông báo cháy,<br>+ Hệ thống báo động chống trộm,<br>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố | 4321 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN ĐẠO | Thôn Cáp Trên, Xã Trung Khê, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 90.000     | 900.000.000           | 45,000    | 0272000052<br>34                                                                            |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Tổng số                   | 90.000     | 900.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                      |                           |         |               |        |              |  |
|---|-------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | VŨ THỊ THẢO | Khu 1, Phường Phong Hải, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.000   | 20.000.000    | 1,000  | 022302000660 |  |
|   |             |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                      | Tổng số                   | 2.000   | 20.000.000    | 1,000  |              |  |
|   |             |                                                                      |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | VŨ VĂN LONG | Khu 1, Phường Phong Hải, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 108.000 | 1.080.000.000 | 54,000 | 022094001015 |  |
|   |             |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                      | Tổng số                   | 108.000 | 1.080.000.000 | 54,000 |              |  |
|   |             |                                                                      |                           |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ VĂN LONG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *22/10/1994*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *022094001015*

Ngày cấp: *08/03/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu 1, Phường Phong Hải, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu 1, Phường Phong Hải, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**